

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO BẰNG
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2024/DS-ST
Ngày 21-8-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG - CAO BẰNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền
Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lã Văn Luật
2. Ông Nông Văn Vụ

- Thư ký phiên tòa: Ông Lục Đức Long – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa: Ông Đàm Thế Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 88/2023/TLST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 184/2024/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2024/QĐST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nông Văn Đ; sinh năm: 1967; địa chỉ: tổ dân phố H, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.
2. *Bị đơn:*
 - 2.1. Thái Văn D; sinh năm 1966; nơi thường trú: tổ E, khu vực 1, H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; chỗ ở hiện tại: tổ G, phường N, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.
 - 2.2. Phạm Thị B; sinh năm: 1969; địa chỉ: tổ A, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt
3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
 - 3.1. Lý Tố U; địa chỉ: tổ dân phố H, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.
 - 3.2. Phan Thị T; địa chỉ: SN C, đường N, phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/11/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/01/2024 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Nông Văn Đ trình bày:

Ông và ông Thái Văn D trước đây có quan hệ quen biết và đầu tư cùng mở xưởng cơ khí. Quá trình góp vốn cụ thể như sau: Ngày 22/6/2015, ông chuyển vào tài khoản của ông D số tiền 80.000.000đ (T1 mươi triệu đồng), ngày 02/7/2015 chuyển tiếp 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Ngoài số tiền góp vốn là 83.000.000đ (T1 mươi ba triệu đồng) ông còn tự mua máy sấm: nhà xưởng, 01 máy tiện nhát cũ, 01 máy tiện to của N và toàn bộ linh kiện đồ dùng trong xưởng với tổng số tiền là 239.822.000đ (Hai trăm ba mươi chín triệu tám trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Xưởng cơ khí hoạt động từ tháng 7/2015 đến tháng 8/2020 lợi nhuận thu về không đủ để trả lãi suất vay ngân hàng nên ông yêu cầu thanh lý xưởng tiện. Sau đó vài hôm có khách tên là L ở phường N đặt vấn đề mua lại xưởng với giá 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), tuy nhiên ông không bán. Một thời gian sau bà Phạm Thị B giới thiệu là bạn thân của ông D đưa ra ý kiến sẽ bảo lãnh cho ông D mua lại xưởng và cùng hợp tác với ông D ký hợp đồng vay tiền ngày 18/8/2020 theo giá trị tài sản là 247.400.000đ (Hai trăm bốn mươi bảy triệu bốn trăm nghìn đồng). Quá trình thực hiện hợp đồng, ông D và bà B chỉ trả được lãi suất theo ngân hàng, ông lo sợ máy móc ngày một xuống cấp, hư hỏng không thu lại được vốn trả ngân hàng nên yêu cầu dừng lại và chốt sổ sách chi tiết theo hợp đồng giữa ông D và bà B. Số tiền nợ lại là 236.000.000đ (Hai trăm ba mươi sáu triệu đồng). Tuy nhiên ông D và bà B năn nỉ xin được ra hạn thêm một năm sẽ trả đủ cả tiền gốc lẫn lãi suất và cam kết nếu đến hạn không trả được thì ông D, bà B bồi thường tiền hao mòn máy 5.000.000đ (Năm triệu đồng)/tháng đồng thời trả lại xưởng toàn bộ kể cả phần sấm thêm trong xưởng cho ông. Tại biên bản thỏa thuận ngày 20/5/2022 ghi rõ số tiền 236.000.000đ (Hai trăm ba mươi sáu triệu đồng) ông D, bà B phải trả đủ tiền cho ông một lần vào ngày 20/5/2023. Tuy nhiên đến hạn ông yêu cầu nhiều lần nhưng ông D và bà B không thực hiện. Do đó ông khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng giải quyết:

1. Ông D và bà B phải trả đủ số tiền 236.000.000đ cho ông sau khi bản án có hiệu lực.

2. Trường hợp ông D, bà B không có tiền để trả, thì yêu cầu Tòa án tuyên trả toàn bộ nhà xưởng, máy móc và bồi thường phí hao mòn trong thời gian sử dụng từ ngày 18/8/2020 đến ngày 18/01/2024 là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) theo hợp đồng thỏa thuận ngày 20/5/2022, sau khi bản án có hiệu lực.

Các bị đơn các bị đơn xác nhận: được ký hợp đồng ngày 18/8/2020, biên bản thỏa thuận ngày 20/5/2022 và số tiền còn nợ lại là 236.000.000đ (Hai trăm ba mươi sáu triệu đồng). Về yêu cầu khởi kiện trả số tiền 236.000.000đ (Hai trăm ba mươi sáu triệu đồng) của nguyên đơn các bị đơn đều nhất trí nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn nên chưa thể trả toàn bộ số tiền một lần và đưa ra đề nghị sẽ trả 04 lần trong thời hạn 02 năm. Đối với yêu cầu của nguyên đơn trong trường hợp ông D, bà B không có tiền để trả, thì yêu cầu Tòa án tuyên trả toàn bộ nhà xưởng, máy móc cho ông Đ theo hợp đồng thỏa thuận ngày 20/5/2022 các bị đơn đều không nhất trí.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: rút yêu cầu về việc buộc ông D, bà B trả toàn bộ nhà xưởng, máy móc và bồi thường phí hao mòn trong thời gian sử dụng từ ngày 18/8/2020 đến ngày 18/01/2024 là 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*) theo hợp đồng thỏa thuận ngày 20/5/2022. Đề nghị Toà án buộc ông Thái Văn D và bà Phạm Thị B trả cho ông Nông Văn Đ số tiền 236.000.000đ (*Hai trăm ba mươi sáu triệu đồng*) tiền nợ gốc và lãi quá hạn theo quy định của pháp luật đến thời điểm tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lý Tố U trình bày: bà là vợ của ông Nông Văn Đ, về khoản tiền ông Đ đầu tư xưởng cơ khí tại tổ G, phường N, thành phố C, tỉnh Cao Bằng vào năm 1015 là do ông Đ tự đứng ra vay ngân hàng thế chấp bằng lương bà không tham gia và cũng không liên quan. Sau khi xưởng hoạt động không hiệu quả ông D và bà B đã thỏa thuận mua lại nhà xưởng với ông Đ với giá 247.000.000đ (*Hai trăm bốn mươi bảy triệu đồng*) và cam kết trả đủ tiền gốc và lãi vào ngày 20/5/2022. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nông Văn Đ bà hoàn toàn nhất trí.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã uỷ thác để lấy lời khai của bà Phan Thị T là vợ của ông Thái Văn D tuy nhiên Toà án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế đã 02 lần tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập nhưng bà T không đến làm việc.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/4/2024 ông Thái Văn D và bà Phạm Thị B đều xác nhận số tiền vay ông Nông Văn Đ không liên quan đến ai khác. Ông Thái Văn D đề nghị Toà án không triệu tập vợ ông là bà Phan Thị T tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt ông Nông Văn Đ trình bày về yêu cầu khởi kiện như sau: đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông Thái Văn D và bà Phạm Thị B trả cho ông Nông Văn Đ số tiền 236.000.000đ (*Hai trăm ba mươi sáu triệu đồng*) và lãi suất quá hạn là 10%/ năm tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm một lần kể từ khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát thành phố C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng; những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Ngày 18/8/2020 ông Nông Văn Đ ký kết với ông Thái Văn D, bà Phạm Thị B hợp đồng vay tiền mua sắm thiết bị máy tiện, lăng, nhà xưởng cơ khí với nội dung: ông Đ cho ông D, bà B vay số tiền 247.000.000đ (*Hai trăm bốn mươi bảy triệu đồng*), lãi suất tính theo lãi suất ngân hàng, thời hạn vay là 04 năm tính từ thời điểm ký kết hợp đồng. Do dịch bệnh covid-19, ông D, bà B không có khả năng thanh toán theo hợp đồng nên

ngày 20/5/2022 các bên đã thoả thuận lại và thống nhất số tiền nợ gốc là 236.000.000đ (*Hai trăm ba mươi sáu triệu đồng*) lãi xuất hàng tháng tính theo lãi suất vay ngân hàng N1 (1%) thời hạn trả nợ là ngày 20/5/2023.

Đến thời hạn trả nợ nhưng ông D, bà B không thực hiện đúng thoả thuận, ông D đã nhiều lần đề nghị nhưng ông D, bà B không thanh toán khoản tiền vay đã gây thiệt hại cho ông D, nên ông D khởi kiện yêu cầu ông D, bà B phải trả số tiền nợ gốc và lãi quá hạn theo quy định của pháp luật. Tại đơn xin xét xử vắng mặt ông D yêu cầu ông D, bà B phải trả số tiền nợ gốc là 236.000.000đ (*Hai trăm ba mươi sáu triệu đồng*) và lãi quá hạn là 10%/năm. Xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông Nông Văn D là có căn cứ và đề nghị việc tính lãi suất quá hạn 10%/năm/số tiền chậm trả là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng

[1.1]. Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Thái Văn D nơi thường trú: tổ E, khu vực 1, H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; chỗ ở hiện tại: tổ G, phường N, thành phố C, tỉnh Cao Bằng và bà Phạm Thị B có địa chỉ tại tổ A, phường D, thành phố C, tỉnh Cao Bằng trả số tiền 236.000.000đ. Trường hợp ông D, bà B không trả được thì phải trả lại toàn bộ nhà xưởng, máy móc theo hợp đồng thoả thuận ngày 20/5/2022. Do đó, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp là kiện đòi tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng theo quy định tại khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án xác định được yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phát sinh từ hợp đồng cho vay tiền mục đích mua sắm thiết bị máy tiện, lăng, nhà xưởng cơ khí, nên Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp là Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[1.2]. Về sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa:

Nguyên đơn và các bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lý Tố U đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Riêng bà Phan Thị T đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý, giấy triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không trình bày ý kiến và đến Tòa án làm việc, tuy nhiên các bị đơn đều thừa nhận việc xác lập hợp đồng không liên quan đến người nào khác và ông Thái Văn D đề nghị Tòa án không đưa bà T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Ngoài ra bà T đã được tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn

[2.1]. Xét Hợp đồng vay tiền ngày 18/8/2020 và biên bản thoả thuận ngày 20/5/2022:

Các đương sự đều thừa nhận giữa ông Nông Văn Đ với ông Thái Văn D, bà Phạm Thị B đã ký kết hợp đồng vay tiền ngày 18/8/2020 mục đích mua thiết bị máy móc, nhà xưởng tại X tại tổ G, phường N, thành phố C thời hạn vay tối đa là 04 năm tính từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay tính theo lãi suất vay ngân hàng N1 (gói kinh doanh). Ngày 20/8/2022 các bên thoả thuận và xác nhận số tiền gốc tính đến ngày 20/5/2022 là 236.000.000đ (*Hai trăm ba mươi sáu triệu đồng*), thời hạn thanh toán vào ngày 20/5/2023. Theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự thì thoả thuận thể hiện tại hợp đồng vay tiền ngày 18/8/2020 giữa ông Nông Văn Đ với ông Thái Văn D, bà Phạm Thị B là hợp đồng vay tài sản.

Khoản tiền vay là do ông Đ tự đứng ra vay ngân hàng thế chấp bằng lương bà Lý Tố U là vợ ông Đ không tham gia và cũng không liên quan. Phía ông Thái Văn D và bà Phạm Thị B xác nhận khoản tiền vay sử dụng vào mục đích đầu tư kinh doanh, không liên quan đến bà Nguyễn Thị T2 là vợ ông D. Do đó bà Lý Tố U và bà Phan Thị T không liên quan đến vụ án này.

[2.2]. Xét yêu cầu thanh toán số tiền nợ gốc:

Tại Điều 5 của Hợp đồng vay quy định: hợp đồng có giá trị ngay sau khi hai bên ký kết làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của bên vay và bên cho vay từ thời điểm ký kết hợp đồng là ngày 18/8/2020.

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự thừa nhận số tiền gốc tính đến ngày 20/5/2022 là 236.000.000đ (*Hai trăm ba mươi sáu triệu đồng*) thời hạn thanh toán vào ngày 20/5/2023. Tuy nhiên đến hạn thanh toán nhưng ông D, bà B không thực hiện nghĩa vụ nên ông Nông Văn Đ đã khởi kiện yêu cầu ông Thái Văn D và bà Phạm Thị B trả số tiền nợ gốc là 236.000.000đ (*Hai trăm ba mươi sáu triệu đồng*). Các bị đề nghị sẽ trả 04 lần trong thời hạn 02 năm nhưng nguyên đơn không nhất trí và đề nghị trả một lần.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự: “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thoả thuận khác*”

Xét thấy, việc ông D, bà B không thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nông Văn Đ, do đó ông Đ khởi kiện yêu cầu ông Thái Văn D và bà Phạm Thị B có nghĩa vụ thanh toán một lần số tiền nợ gốc là 236.000.000đ (*Hai trăm ba mươi sáu triệu đồng*) là có căn cứ cần được chấp nhận.

[2.3]. Xét yêu cầu về lãi suất chậm trả trên số tiền nợ gốc.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông D, bà B trả toàn bộ nhà xưởng, máy móc theo hợp đồng thoả thuận ngày 20/5/2022 và bồi thường phí hao mòn trong thời gian sử dụng từ ngày 18/8/2020 đến ngày 18/01/2024 là 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*) theo hợp đồng thoả thuận ngày 20/5/2022. Đề nghị Toà án buộc ông Thái Văn D và bà Phạm Thị B trả cho ông Nông Văn Đ số tiền 236.000.000đ (*Hai trăm ba mươi sáu triệu đồng*) tiền nợ gốc và lãi quá hạn theo

quy định của pháp luật đến thời điểm tuyên án. Tại đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt ông Nông Văn Đ đề nghị tính lãi suất quá hạn là 10%/ năm tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét thấy, ông Thái Văn D và bà Phạm Thị Bình c thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên ông Nông Văn Đ yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả và tự nguyện đưa ra mức lãi suất là 10%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

Lãi suất quá hạn được tính cụ thể như sau: $236.000.000đ \times 0,83\% \times 15 \text{ tháng} = 29.382.000đ$ (*Hai mươi chín triệu ba trăm tám mươi hai nghìn đồng*).

[3]. Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn là ông Thái Văn D, bà Phạm Thị B phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên tổng số tiền gốc và lãi quá hạn phải trả cho ông Nông Văn Đ là 265.382.000đ (*Hai trăm sáu mươi lăm triệu ba trăm tám mươi hai nghìn đồng*).

[4]. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[5]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự;
- Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nông Văn Đ: buộc ông Thái Văn D và bà Phạm Thị B có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nông Văn Đ số tiền nợ gốc là 236.000.000đ (*Hai trăm ba mươi sáu triệu đồng*) và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 29.382.000đ (*Hai mươi chín triệu ba trăm tám mươi hai nghìn đồng*), thanh toán một lần kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Trong đó, ông Thái Văn D và bà Phạm Thị B mỗi người có trách nhiệm trả cho ông Nông Văn Đ số tiền 132.691.000đ (*Một trăm ba mươi hai triệu sáu trăm chín mươi một nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn

phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn Nông Văn Đ về việc buộc ông Thái Văn D, bà Phạm Thị B trả toàn bộ nhà xưởng, máy móc và bồi thường phí hao mòn trong thời gian sử dụng từ ngày 18/8/2020 đến ngày 18/01/2024 là 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*) theo hợp đồng thỏa thuận ngày 20/5/2022.

3. Về án phí:

Ông Thái Văn D và bà Phạm Thị B phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 13.269.100đ (*Mười ba triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn một trăm đồng*), trong đó ông Thái Văn D và bà Phạm Thị B có nghĩa vụ phải chịu án phí mỗi người 6.634.550đ (*Sáu triệu sáu trăm ba mươi tư nghìn năm trăm năm mươi đồng*).

Ông Nông Văn Đ được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.900.000đ (*Năm triệu chín trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000899 ngày 13/12/2023 và 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000928 ngày 02/02/2024 tại Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Cao Bằng;
- Viện kiểm sát tỉnh Cao Bằng;
- Viện kiểm sát TP Cao Bằng;
- Thi hành án DS TP Cao Bằng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hiền